Chi tiết mã HS 3210.00.91

Mã HS	3210.00.91
Mô tả hàng hóa	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da / - Loại khác: / - - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN)
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	09/11/2026 03:17:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/32100091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4881
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4881
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4881
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4772
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4733
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4733
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4733
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4733
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4733
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4733
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4777
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4777

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4777
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4777
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4777
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4777
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4775
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4775
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4775
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4775
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4775
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4775
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4775
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4739
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F4735
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G4735
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H4735
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I4735
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J4735
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K4735
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4744
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4744
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4744
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4744
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4744
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4744
VCFTA	2022	2022	2	VC!D4782
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4782

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4782
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4782
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4782
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4782
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4779
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4779
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4779
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4779
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4779
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4779
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4787
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4787
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4787
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4787
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4787
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4787
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D4758
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E4758
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F4758
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4758
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4758
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4758
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D4760
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E4760
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F4760
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4760

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4760
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4760
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4758
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4758
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4758
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4758
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4758
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4758
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4758
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D4779
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E4779
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F4779
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G4779
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H4779
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I4779
RCEP B	2022	2022	9	B!D4779
RCEP B	2023	2023	8	B!E4779
RCEP B	2024	2024	7	B!F4779
RCEP B	2025	2025	6	B!G4779
RCEP B	2026	2026	5	B!H4779
RCEP B	2027	2027	4	B!I4779
RCEP C	2022	2022	9	C!D4779
RCEP C	2023	2023	8	C!E4779
RCEP C	2024	2024	7	C!F4779
RCEP C	2025	2025	6	C!G4779
RCEP C	2026	2026	5	C!H4779

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4	C!I4779
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D4779
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E4779
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F4779
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G4779
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H4779
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I4779
RCEP E	2022	2022	9	E!D4782
RCEP E	2023	2023	8	E!E4782
RCEP E	2024	2024	7	E!F4782
RCEP E	2025	2025	6	E!G4782
RCEP E	2026	2026	5	E!H4782
RCEP E	2027	2027	4	E!I4782
RCEP F	2022	2022	9	F!D4779
RCEP F	2023	2023	8	F!E4779
RCEP F	2024	2024	7	F!F4779
RCEP F	2025	2025	6	F!G4779
RCEP F	2026	2026	5	F!H4779
RCEP F	2027	2027	4	F!I4779
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F4406
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G4406
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H4406
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I4406

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3210.00 có 5 dòng thuế; dòng 3210.00.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN).	3210.00.10 Vecni (kể cả dầu bóng); 3210.00.20 Màu keo; 3210.00.30 Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da; 3210.00.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3210.00.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3210.00.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4881), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.